

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTW

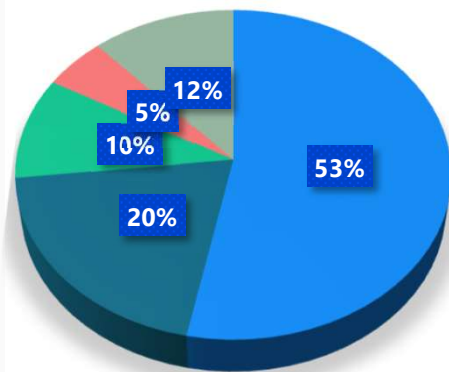
CTCP Cấp nước Bến Thành (HNX)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	32,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-12.2%	-12.6%	22.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,700 - 41,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	304
Số lượng CPLH (CP)	9,360,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110
Sở hữu nước ngoài	21.59%
Beta	0.53

Cơ cấu cổ đông



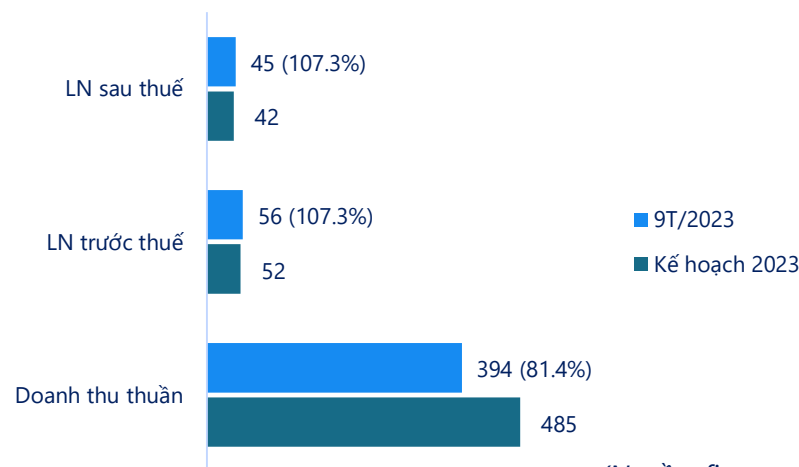
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

132.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.0 | +1.5%

Cùng kỳ: ↗ 7.4 | +5.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

394.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 55.0 | +16.2%

LN thuần

Q3 2023

12.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.0 | -32.6%

Cùng kỳ: ↘ 8.2 | -40.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

55.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 9.7 | +21.3%

LNTT

Q3 2023

12.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.0 | -32.6%

Cùng kỳ: ↘ 8.4 | -40.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

55.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 10.1 | +22.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	132.9	125.6	5.9%	394.5	339.4	16.2%
Giá vốn hàng bán	85.0	76.7	10.9%	243.0	215.6	12.7%
Lợi nhuận gộp	47.9	48.9	-2.0%	151.4	123.8	22.3%
Doanh thu HĐTC	0.7	0.3	144.6%	3.2	0.6	394.9%
Chi phí tài chính	0.3	0.4	-5.5%	1.1	1.1	-1.1%
Chi phí lãi vay	0.3	0.4	-5.5%	1.1	1.1	-1.1%
Chi phí bán hàng	24.4	16.3	49.6%	59.1	44.3	33.4%
Chi phí QLDN	11.4	11.9	-3.5%	39.3	33.6	16.8%
LN thuần từ HĐKD	12.4	20.6	-40.0%	55.2	45.5	21.3%
LN khác	0.1	0.3	-63.7%	0.6	0.2	194.2%
LN trước thuế	12.4	20.8	-40.3%	55.8	45.7	22.1%
Thuế TNDN	2.5	4.1	-39.6%	11.2	9.2	20.8%
Lợi nhuận sau thuế	10.0	16.7	-40.5%	44.6	36.4	22.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	10.0	16.7	-40.5%	44.6	36.4	22.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.5	54.9	29.2	31.5	-	45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	5.4	-	33.9	-	34.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	6.2	-	7.0	-	1.1
Lưu chuyển tiền thuần	26.9	13.9	-	6.0	44.8	-

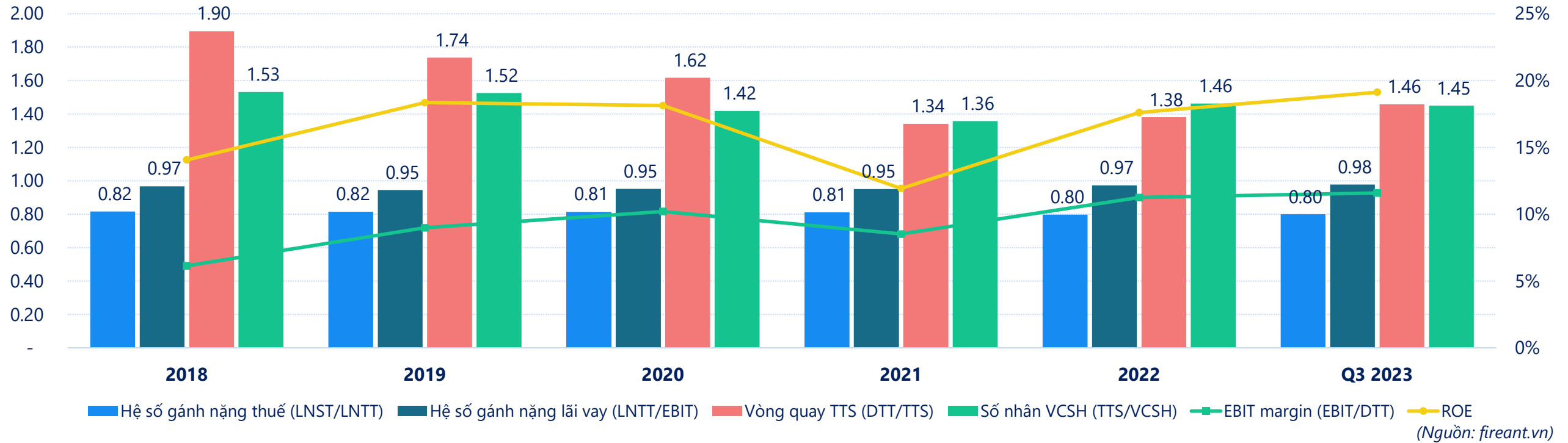
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	177.9	192.1	-7.4%	49.1%
Tiền và tương đương tiền	114.7	105.3	8.9%	31.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	24.1	61.1	-60.6%	6.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	17.0	8.4	101.7%	4.7%
Hàng tồn kho	18.9	14.5	30.6%	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.1	2.7	14.8%	0.9%
Tài sản dài hạn	184.2	190.8	-3.5%	50.9%
Các khoản phải thu dài hạn	0.4	0.2	96.4%	0.1%
Tài sản cố định	172.5	180.8	-4.6%	47.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	8.5	6.6	28.5%	2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.8	3.2	-13.6%	0.8%
Tổng cộng tài sản	362.1	382.9	-5.4%	100.0%
Nợ phải trả	103.0	136.7	-24.6%	28.5%
Nợ ngắn hạn	92.1	122.8	-25.0%	25.4%
Nợ vay ngắn hạn	4.0	4.0	0.0%	1.1%
Nợ dài hạn	10.9	13.9	-21.7%	3.0%
Nợ vay dài hạn	10.9	13.9	-21.7%	3.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	259.1	246.2	5.2%	71.5%
Vốn chủ sở hữu	259.1	246.2	5.2%	71.5%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTW

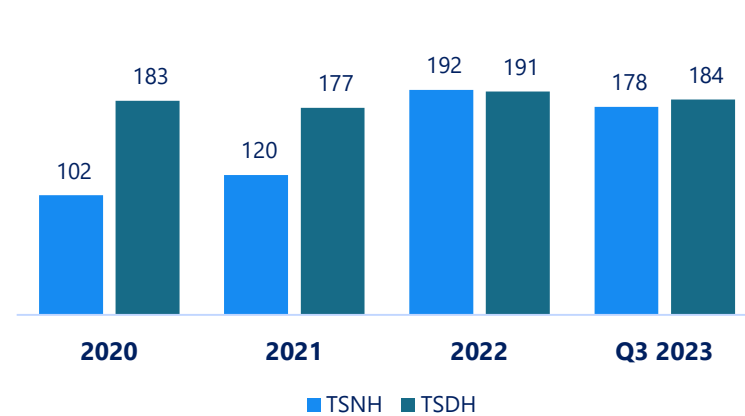
Phân tích Dupont



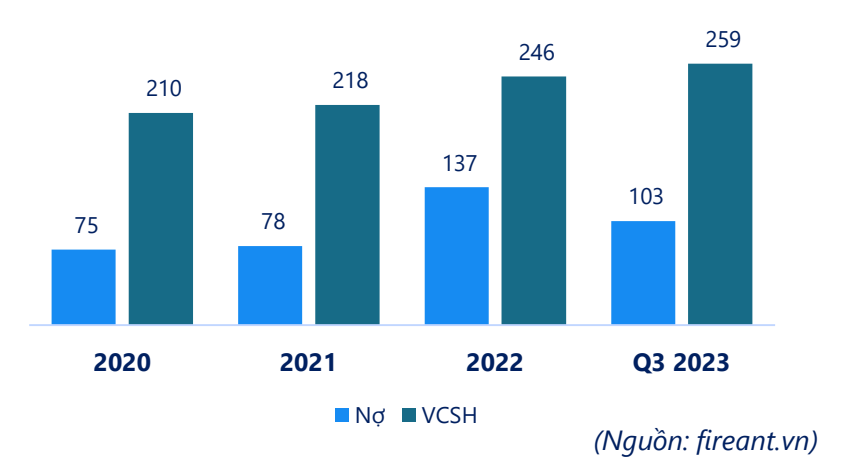
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTW

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.7%	9.2%	9.6%	8.1%	10.9%	11.2%
Biên LNST (TTM)	4.8%	6.9%	7.9%	6.6%	8.7%	9.1%
Biên LN EBIT (TTM)	6.1%	9.0%	10.2%	8.5%	11.2%	11.6%
ROE (TTM)	14.1%	18.3%	18.1%	11.9%	17.6%	19.1%
ROA (TTM)	9.2%	12.0%	12.8%	8.8%	12.0%	13.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	8.9	9.8	8.8	15.2	11.9	12.6
Số ngày nắm giữ HTK	13.8	9.6	10.1	13.3	14.9	13.8
Số ngày phải trả NCC	38.9	40.1	31.8	36.9	46.7	33.3
Vòng quay TSCĐ	3.9	3.3	3.1	2.5	2.7	3.0
Vòng quay TTS	192.6	210.1	225.8	272.4	264.5	250.3

Thanh khoản

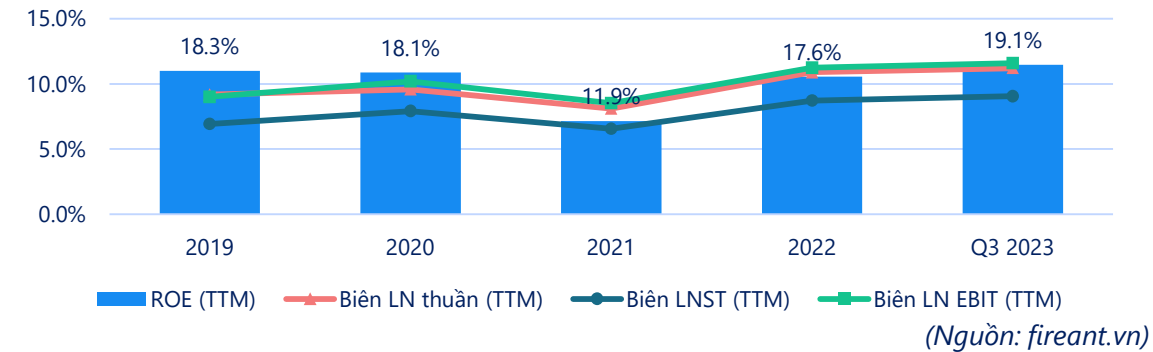
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.3	1.9	2.0	1.6	1.9
Khả năng TT nhanh	0.8	1.0	1.7	1.8	1.4	1.7
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.9	1.2	1.0	0.9	1.2
Khả năng TT lãi vay	30.5	18.2	20.8	20.1	36.1	43.3

Nhóm chỉ số định giá

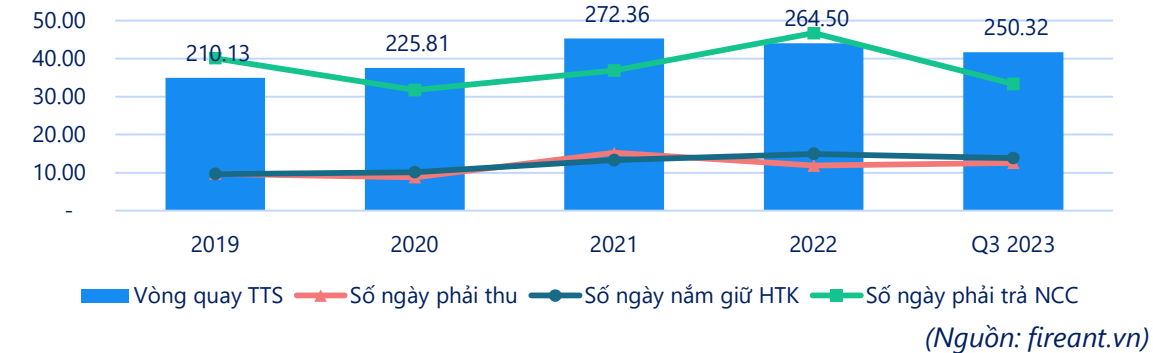
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,357	3,459	3,837	2,730	4,368	5,066
Giá trị sổ sách (BVPS)	17,743	19,778	22,399	23,279	26,229	27,560
P/E	6.2	8.4	7.4	13.4	6.2	6.8
P/B	0.8	1.5	1.3	1.6	1.0	1.3
P/S	0.3	0.6	0.6	0.9	0.5	0.6

(Nguồn: fireant.vn)

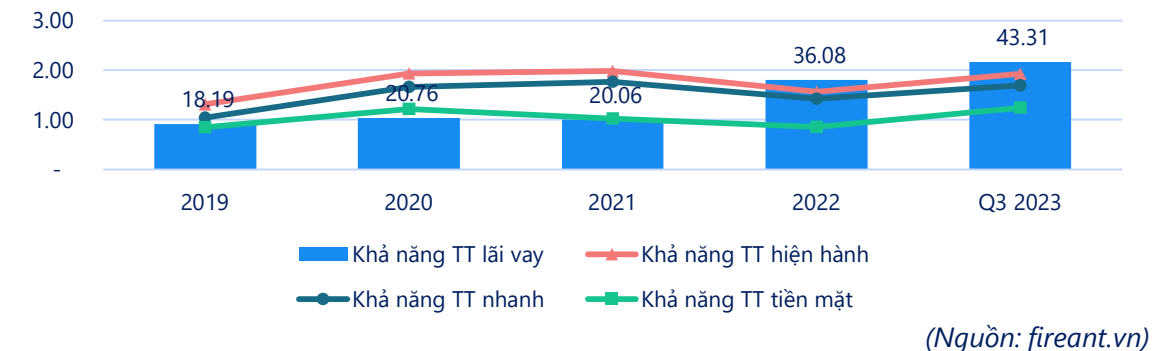
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



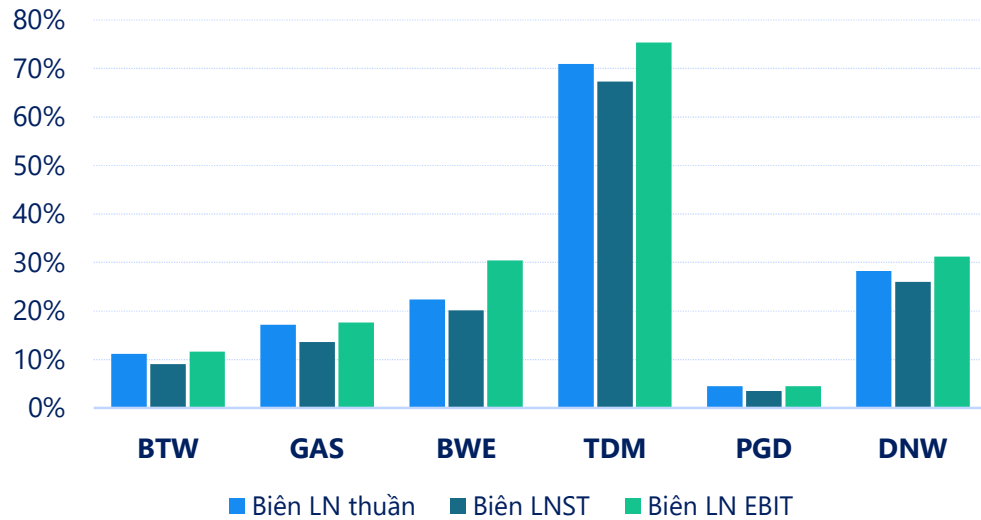
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BTW	394.5	16.2%	44.6	22.5%	11.3%	10.7%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

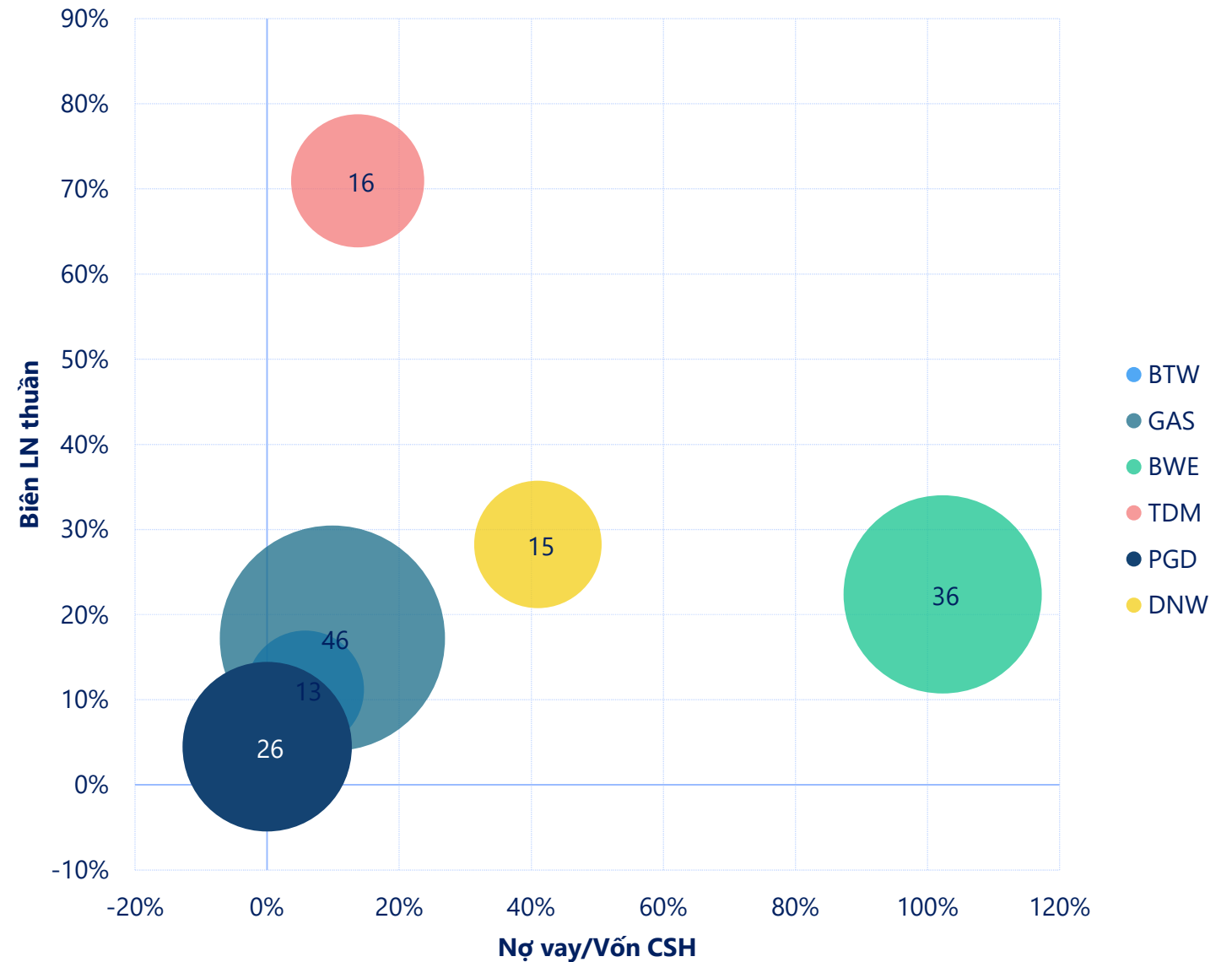
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)